

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 05 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|----------|------------------------------|
| Ông Ngô Diên Hy | Chủ tịch | |
| Ông Trần Bình Dương | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Ủy viên | |
| Ông Naoya Saito | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 07/07/2017) |
| Ông Yuichi Kato | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 05/07/2017) |
| Ông Domingo Alonso | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------------|------------------------------|
| Ông Trần Bình Dương | Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Khoa Diệu Uyên | Giám đốc Nhân sự | |
| Bà Đặng Thị Hương | Giám đốc Tài chính | (Miễn nhiệm ngày 31/10/2017) |
| Ông Phan Thanh Toàn | Giám đốc Công nghệ | (Miễn nhiệm ngày 29/04/2017) |
| Bà Lê Thị Bích Thủy | Giám đốc điều hành | (Bổ nhiệm ngày 11/12/2017) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|-----------------------|
| Ông Đỗ Ngọc Khuê | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên Ban Kiểm soát |
| Bà Bùi Thị Hồng | Ủy viên Ban Kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2018



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 455.437.194.708 | 585.203.424.135 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 70.701.801.214 | 134.088.754.142 |
| 111 | 1. Tiền | | 20.701.801.214 | 39.088.754.142 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 50.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 155.153.313.194 | 202.371.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 155.153.313.194 | 202.371.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 157.932.216.377 | 240.888.991.133 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 147.408.351.876 | 228.900.064.920 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 4.705.842.296 | 4.288.749.069 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.818.022.205 | 7.700.177.144 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 52.769.777.511 | - |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 52.769.777.511 | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 18.880.086.412 | 7.854.678.860 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 12.618.107.735 | 7.854.678.860 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 6.261.978.677 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 205.677.769.313 | 175.659.216.534 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.225.627.902 | 1.619.629.804 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.225.627.902 | 1.619.629.804 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 28.694.141.411 | 32.307.101.802 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 24.739.541.411 | 28.352.501.802 |
| 222 | - Nguyên giá | | 55.323.688.986 | 54.950.942.568 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (30.584.147.575) | (26.598.440.766) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 3.954.600.000 | 3.954.600.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.626.933.000 | 7.626.933.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.672.333.000) | (3.672.333.000) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 175.258.000.000 | 139.958.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 59.170.000.000 | 133.870.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 35.438.000.000 | 35.438.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 650.000.000 | 650.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (30.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 110.000.000.000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 500.000.000 | 1.774.484.928 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 500.000.000 | 1.774.484.928 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 661.114.964.021 | 760.862.640.669 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 1.899.607.675.839 | 2.906.569.806.119 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 131.373.811 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.899.476.302.028 | 2.906.569.806.119 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 1.891.888.943.876 | 2.820.950.335.339 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.587.358.152 | 85.619.470.780 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 470.917.657.406 | 29.250.269.203 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 46.018.760.121 | 30.163.246.009 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 500.171.653 | 163.246.009 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 16.558.725 | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 15.722.438.976 | 15.584.620.127 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 416.747.257.736 | 69.121.873.847 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 2.019.865.336 | 554.507.121 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 3.196 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.019.865.336 | 554.503.925 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 418.767.123.072 | 69.676.377.772 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 83.518.884.437 | 12.428.199.190 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>335.248.238.635</u> | <u>57.248.178.582</u> |

Vũ Thị Minh Hiền
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 418.767.123.072 | 69.676.377.772 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.808.087.209 | 7.349.655.510 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 30.000.000.000 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 575.229 | (7.840.697) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (423.740.168.280) | (29.743.609.378) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 500.171.653 | 163.246.009 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.335.788.883 | 77.437.829.216 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 77.088.797.981 | (17.543.172.983) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (52.769.777.511) | - |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (12.872.311.005) | (76.555.942.326) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (3.488.943.947) | (4.971.659.289) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (544.088.320) | (119.329.342) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (66.575.445.655) | (20.722.837.721) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.323.387.877) | (4.214.352.048) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (61.149.367.451) | (46.689.464.493) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.195.126.818) | (5.256.675.636) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 661.363.636 | 3.384.904.590 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (455.053.313.194) | (308.345.138.889) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 392.271.000.000 | 279.037.755.556 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (84.070.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 473.669.802.512 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 24.109.002.132 | 29.205.003.725 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 433.462.728.268 | (86.044.150.654) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 565.384.958.452 | 285.000.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (605.384.959.468) | (225.000.000.000) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (395.699.737.500) | (81.349.211.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (435.699.738.516) | (21.349.211.500) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (63.386.377.699) | (154.082.826.647) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 134.088.754.142 | 288.163.740.092 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (575.229) | 7.840.697 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>70.701.801.214</u> | <u>134.088.754.142</u> |



Vũ Thị Minh Hiền
Người lập



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu và lợi nhuận gộp năm 2017 giảm mạnh so với năm 2016 vì các nguyên nhân sau:

- Trong năm, Công ty không phát sinh doanh thu dịch vụ SMS từ đầu số 997 do đối tác sở hữu đầu số đơn phương chấm dứt hợp đồng trong khi hiệu lực của hợp đồng có thời hạn đến năm 2023. Năm trước, doanh thu phát sinh từ việc khai thác đầu số này là 48 tỷ đồng.
- Ngoài ra các dịch vụ truyền thông khác như dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung cũng sụt giảm do thị trường truyền thông gặp nhiều khó khăn, nguồn doanh thu thu được không đủ bù đắp hết các chi phí hoạt động trong năm.

Trong Quý 2 năm 2017, VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Công ty con EPAY) cho Hiệp hội đầu tư Global payment service. Lợi nhuận từ giao dịch chuyển nhượng vốn đầu tư này là 398,9 tỷ đồng và được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong năm, làm cho tổng lợi nhuận trước thuế năm này của Công ty tăng đột biến so với cùng năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|------------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 1,5 - 03 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 04 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao | |
| - Phần mềm máy tính | 1,5 - 03 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 340.076.248 | 503.836.768 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.361.724.966 | 38.584.917.374 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 50.000.000.000 | 95.000.000.000 |
| | 70.701.801.214 | 134.088.754.142 |

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 155.153.313.194 | 155.153.313.194 | 202.371.000.000 | 202.371.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | - | - |
| | 265.153.313.194 | 265.153.313.194 | 202.371.000.000 | 202.371.000.000 |

Tại ngày 31/12/2017:

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm.

(**) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có giá trị 50.000.000.000 VND và 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 59.170.000.000 | - | 133.870.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (*) | - | - | 74.700.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | 50.500.000.000 | - | 50.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | 8.670.000.000 | - | 8.670.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 35.438.000.000 | (30.000.000.000) | 35.438.000.000 | (30.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (**) | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | 5.438.000.000 | - | 5.438.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 650.000.000 | - | 650.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN | 650.000.000 | - | 650.000.000 | - |
| | 95.258.000.000 | (30.000.000.000) | 169.958.000.000 | (30.000.000.000) |

(*) Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Hiệp hội đầu tư Global payment service. Tổng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng là: 519.187.815.751 đồng, giá gốc khoản đầu tư vào Công ty con là: 74.700.000.000 đồng, chi phí liên quan đến việc bán Công ty con là: 45.518.013.239 đồng. Lợi nhuận từ việc bán khoản đầu tư này là: 398.969.802.512 đồng.

(**): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đang làm các thủ tục quyết toán thuế để giải thể công ty.

Ngoài ra, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội | 50,50% | 50,50% | Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Dịch vụ truyền thông |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội | 25,73% | 25,73% | Dịch vụ truyền thông |
| Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo | Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty |

Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty nhận đầu tư

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet) | Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội | 1,14% | 1,14% | Hoạt động thương mại |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội | 2.920.173.968 | 39.683.951.129 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | 25.859.626.501 | 1.280.320.463 |
| Trung tâm Dịch vụ Đa phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 11.990.428.760 | 1.080.603.873 |
| Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông | 377.386.333 | 50.105.406.931 |
| Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 3.859.827.066 | 5.186.946.259 |
| Phải thu của khách hàng khác | 102.400.909.248 | 131.562.836.265 |
| | 147.408.351.876 | 228.900.064.920 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 665.816.263 | 1.770.065.311 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Sky Music | 471.202.012 | - | 529.202.012 | - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du | - | - | 2.019.000.000 | - |
| Ban Khách hàng Tổ chức - Doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 1.139.289.200 | - | - | - |
| Trung tâm Công nghệ Thông tin Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 596.856.200 | - | - | - |
| Trả trước người bán khác | 2.498.494.884 | - | 1.740.547.057 | - |
| | 4.705.842.296 | - | 4.288.749.069 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về BHXH | 5.091.750 | - | 4.127.500 | - |
| Tạm ứng | 5.292.286.137 | - | 7.541.371.422 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 135.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | 385.644.318 | - | 154.678.222 | - |
| | 5.818.022.205 | - | 7.700.177.144 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông | 1.162.549.202 | - | 1.556.551.104 | - |
| Ký cược, ký quỹ khác | 63.078.700 | - | 63.078.700 | - |
| | 1.225.627.902 | - | 1.619.629.804 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------|-----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hoá | 52.769.777.511 | - | - | - |
| | 52.769.777.511 | - | - | - |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.182.883.143 | 24.541.275.789 | 4.226.783.636 | 54.950.942.568 |
| - Mua trong năm | - | 30.263.636 | 2.164.863.182 | 2.195.126.818 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.600.000.000) | (1.600.000.000) |
| - Phân loại lại | - | (222.380.400) | - | (222.380.400) |
| Số dư cuối năm | 26.182.883.143 | 24.349.159.025 | 4.791.646.818 | 55.323.688.986 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.738.333.872 | 20.353.360.862 | 2.506.746.032 | 26.598.440.766 |
| - Khấu hao trong năm | 1.047.315.326 | 3.527.276.570 | 1.233.495.313 | 5.808.087.209 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (1.600.000.000) | (1.600.000.000) |
| - Phân loại lại | - | (222.380.400) | - | (222.380.400) |
| Số dư cuối năm | 4.785.649.198 | 23.658.257.032 | 2.140.241.345 | 30.584.147.575 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 22.444.549.271 | 4.187.914.927 | 1.720.037.604 | 28.352.501.802 |
| Tại ngày cuối năm | 21.397.233.945 | 690.901.993 | 2.651.405.473 | 24.739.541.411 |

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.259.954.789 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.954.600.000 | 3.672.333.000 | 7.626.933.000 |
| Số dư cuối năm | <u>3.954.600.000</u> | <u>3.672.333.000</u> | <u>7.626.933.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.672.333.000 | 3.672.333.000 |
| Số dư cuối năm | - | <u>3.672.333.000</u> | <u>3.672.333.000</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.954.600.000 | - | 3.954.600.000 |
| Tại ngày cuối năm | <u>3.954.600.000</u> | - | <u>3.954.600.000</u> |

(*): Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng là làm văn phòng và cho thuê.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel | 10.459.071.637 | 7.854.678.860 |
| Chi phí thuê văn phòng | 877.366.552 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.281.669.546 | - |
| | <u>12.618.107.735</u> | <u>7.854.678.860</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng trả trước | - | 1.774.484.928 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 500.000.000 | - |
| | <u>500.000.000</u> | <u>1.774.484.928</u> |

12. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 565.384.958.452 | 605.384.959.468 | 19.999.998.984 | 19.999.998.984 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 565.384.958.452 | 605.384.959.468 | 19.999.998.984 | 19.999.998.984 |
| | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 565.384.958.452 | 605.384.959.468 | 19.999.998.984 | 19.999.998.984 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Tại thời điểm 31/12/2017, khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng số 02/2016-HĐTD-HMTC NHCT146-VMG, thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 1 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm.



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | nợ VND | VND | trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT | 33.329.353.564 | 33.329.353.564 | 4.893.027.146 | 4.893.027.146 |
| Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông | 6.034.251.540 | 6.034.251.540 | 28.926.686 | 28.926.686 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ TNC Việt Nam | 15.858.708.125 | 15.858.708.125 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 10.659.046.957 | 10.659.046.957 | 12.891.053.155 | 12.891.053.155 |
| | 65.881.360.186 | 65.881.360.186 | 17.813.006.987 | 17.813.006.987 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 745.817.219 | 745.817.219 | 5.343.674.035 | 5.343.674.035 |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | | | | |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | 6.869.004.667 | - | 6.869.004.667 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 4.529.600.012 | 83.518.884.437 | 66.575.445.655 | 21.473.038.794 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.478.409.686 | 11.912.659.248 | 12.454.661.131 | 936.407.803 |
| - Các loại thuế khác | 119.869.876 | 3.141.393.259 | 3.177.437.223 | 83.825.912 |
| | 12.996.884.241 | 98.572.936.944 | 89.076.548.676 | 22.493.272.509 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | - | 43.916.667 |
| - Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc | 13.053.487.336 | 10.923.710.233 |
| - Chi phí phải trả khác | 3.689.983.742 | 4.508.601.039 |
| | 16.743.471.078 | 15.476.227.939 |

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.606.772.311 | 2.799.344.311 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 180.404.000 | 56.200.404.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.937.768.750 | 1.052.006.250 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 288.715.087 | 538.467.442 |
| | <u>6.013.660.148</u> | <u>60.590.222.003</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 700.661.099 | 356.995.900 |
| | <u>700.661.099</u> | <u>356.995.900</u> |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 203.930.000.000 | 239.364.150.000 | (111.200.000) | 1.723.420.259 | 152.223.787.220 | 597.130.157.479 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 57.248.178.582 | 57.248.178.582 |
| Tặng khác | - | - | - | - | 349.972.488 | 349.972.488 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (81.556.000.000) | (81.556.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 203.930.000.000 | 239.364.150.000 | (111.200.000) | 1.723.420.259 | 128.265.938.290 | 573.172.308.549 |
| Số dư đầu năm nay | 203.930.000.000 | 239.364.150.000 | (111.200.000) | 1.723.420.259 | 128.265.938.290 | 573.172.308.549 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 335.248.238.635 | 335.248.238.635 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (7.878.384.695) | (7.878.384.695) |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (397.585.500.000) | (397.585.500.000) |
| Số dư cuối năm nay | 203.930.000.000 | 239.364.150.000 | (111.200.000) | 1.723.420.259 | 58.050.292.230 | 502.956.662.489 |

(*) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 22/06/2017 mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 22/06/2017, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận thu được từ việc bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT và nguồn lợi nhuận để lại từ các năm trước.

Việc chi trả khoản cổ tức này được thực hiện theo Quyết định số 53/QĐ-HĐQT ngày 21/07/2017 và khoản cổ tức này đã được chi trả vào ngày 27/07/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | Tỷ lệ (%) | 01/01/2017 | Tỷ lệ (%) |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 57.720.000.000 | 28,30% | 57.720.000.000 | 28,30% |
| NTT DOCOMO Inc | 49.999.980.000 | 24,52% | 49.999.980.000 | 24,52% |
| Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd | 45.000.000.000 | 22,07% | 45.000.000.000 | 22,07% |
| Các đối tượng khác | 51.210.020.000 | 25,11% | 51.210.020.000 | 25,11% |
| | 203.930.000.000 | 100% | 203.930.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 203.930.000.000 | 203.930.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 203.930.000.000 | 203.930.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 397.585.500.000 | 81.556.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận thu được từ việc bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) | 78.409.657.990 | 81.556.000.000 |
| | 319.175.842.010 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.393.000 | 20.393.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.393.000 | 20.393.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.393.000 | 20.393.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000 | 4.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000 | 4.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20.389.000 | 20.389.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 20.389.000 | 20.389.000 |
| | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.723.420.259 | 1.723.420.259 |
| | 1.723.420.259 | 1.723.420.259 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| Loại ngoại tệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------|------------|------------|
| - USD | 69.884,52 | 14.552,49 |
| - EUR | 151,09 | 162,01 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 48.336.315.584 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.851.271.360.255 | 2.906.569.806.119 |
| | 1.899.607.675.839 | 2.906.569.806.119 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) | 3.936.016.077 | 7.673.458.199 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------|--------------------|----------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 131.373.811 | - |
| | 131.373.811 | - |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 47.708.964.602 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.844.179.979.274 | 2.820.950.335.339 |
| | 1.891.888.943.876 | 2.820.950.335.339 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 22.834.002.132 | 21.675.003.725 |
| Lãi bán các khoản đầu tư (*) | 444.487.815.751 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.275.000.000 | 7.530.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 498.630 | 37.424.781 |
| Lãi chiết khấu thanh toán | 2.320.340.893 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 7.840.697 |
| | 470.917.657.406 | 29.250.269.203 |

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 4.

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 500.171.653 | 163.246.009 |
| Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*) | 45.518.013.239 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm | 575.229 | - |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | - | 30.000.000.000 |
| | 46.018.760.121 | 30.163.246.009 |

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 4.

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 135.615.898 | 123.373.415 |
| Chi phí nhân công | 9.379.350.402 | 10.155.070.835 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 906.410.682 | 185.079.773 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.709.169.364 | 3.106.445.506 |
| Chi phí khác bằng tiền | 591.892.630 | 2.014.650.598 |
| | 15.722.438.976 | 15.584.620.127 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 661.363.636 | 538.605.653 |
| Thu nhập khác | 1.358.501.700 | 15.901.468 |
| | 2.019.865.336 | 554.507.121 |

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 418.767.123.072 | 69.676.377.772 |
| Các khoản điều chỉnh | (1.172.700.889) | (7.535.381.820) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.275.000.000) | (7.530.000.000) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | 7.840.697 | 2.458.877 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | 575.229 | (7.840.697) |
| - Chi phí không hợp lệ | 93.883.185 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 417.594.422.183 | 62.140.995.952 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 83.518.884.437 | 12.428.199.190 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 4.529.600.012 | 12.824.238.543 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (66.575.445.655) | (20.722.837.721) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 21.473.038.794 | 4.529.600.012 |

27 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 670.169.537 | 1.105.389.934 |
| Chi phí nhân công | 44.235.149.128 | 42.528.976.456 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.808.087.209 | 7.349.655.510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.804.201.169.795 | 2.779.003.513.940 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.004.401.306 | 6.547.419.626 |
| | 1.859.918.976.975 | 2.836.534.955.466 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.701.801.214 | - | - | 70.701.801.214 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 153.226.374.081 | 1.225.627.902 | - | 154.452.001.983 |
| Các khoản cho vay | 155.153.313.194 | - | - | 155.153.313.194 |
| | 379.081.488.489 | 1.225.627.902 | - | 380.307.116.391 |
| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 134.088.754.142 | - | - | 134.088.754.142 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 236.600.242.064 | 1.619.629.804 | - | 238.219.871.868 |
| Các khoản cho vay | 202.371.000.000 | - | - | 202.371.000.000 |
| | 573.059.996.206 | 1.619.629.804 | - | 574.679.626.010 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 19.999.998.984 | - | - | 19.999.998.984 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 71.895.020.334 | 700.661.099 | - | 72.595.681.433 |
| Chi phí phải trả | 16.743.471.078 | - | - | 16.743.471.078 |
| | 108.638.490.396 | 700.661.099 | - | 109.339.151.495 |
| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 60.000.000.000 | - | - | 60.000.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 78.403.228.990 | 356.995.900 | - | 78.760.224.890 |
| Chi phí phải trả | 15.476.227.939 | - | - | 15.476.227.939 |
| | 153.879.456.929 | 356.995.900 | - | 154.236.452.829 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức thấu chi ngân hàng: | 565.384.958.452 | 285.000.000.000 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng: | 605.384.959.468 | 225.000.000.000 |

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------|------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | 3.936.016.077 | 7.673.458.199 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | 1.844.039.926 | 4.102.697.982 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | 482.166.142 | 238.523.687 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo | Công ty liên kết | - | 1.002.890.610 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Công ty liên kết | 1.186.634.462 | 2.155.084.850 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | Công ty con | 423.175.547 | 174.261.070 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | 773.446.860.046 | 2.504.808.181.174 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | 770.413.146.195 | 2.500.851.407.101 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | 2.183.373.808 | 2.043.913.693 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Công ty liên kết | 850.340.043 | 1.912.860.380 |
| Góp vốn vào công ty | | - | 84.070.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 24.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | Công ty con | - | 50.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | - | 8.670.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | - | 2.756.722.771 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | Công ty con | - | 2.756.722.771 |
| Nhận cổ tức | | 1.275.000.000 | 7.530.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 4.980.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Công ty liên kết | 1.275.000.000 | 2.550.000.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|--------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 665.816.263 | 1.770.065.311 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 1.280.320.463 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ OCG | Công ty con | 15.178.917 | 18.774.080 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | 399.119.730 | 107.408.055 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Công ty liên kết | 251.517.616 | 363.562.713 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | - | 53.883.697 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 53.883.697 |
| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | | VND | VND |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 745.817.219 | 5.343.674.035 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 4.893.027.146 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | 575.119.358 | 243.343.771 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus | Công ty liên kết | 170.697.861 | 207.303.118 |
| Chi phí phải trả | | 4.247.906 | 28.631.152 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT | Công ty con | - | 1.743.615 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia | Công ty con | 4.247.906 | 26.887.537 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | 2.745.684.654 | 2.526.751.088 |
| <i>Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc</i> | | 1.823.258.182 | 1.978.334.616 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Vũ Thị Minh Hiền
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018